

QUY ĐỊNH

Về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37 /2017/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn nước mặt, nước biển ven bờ để tiếp nhận các nguồn nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý có liên quan đến tài nguyên và môi trường nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước mặt, nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và ký hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Các nguồn nước thải: Là nguồn nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các cơ sở y tế; các trang trại chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; nước thải sinh hoạt; các hoạt động nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sông, suối, kênh, rạch, mương; hồ, ao; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định.

3. C: Là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định trong tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (mg/l).

4. F: Là lưu lượng nguồn nước thải.

5. C_{\max} : Là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

6. Q : Lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, rạch tiếp nhận nguồn nước thải (m^3/s).

7. V : Dung tích hồ, ao tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).

8. K_q : Là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải.

9. K_f : Là hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào hệ thống các sông, suối, kênh rạch; hồ, ao được áp dụng chi tiết theo bảng phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, kênh rạch; hồ, ao tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Nguồn tiếp nhận loại A trong bảng phân vùng được nêu trong các bảng phụ lục được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Áp dụng cột A trong các bảng phụ lục phân vùng đính kèm tương ứng với cột A trong các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải. Với các tiêu chuẩn, quy chuẩn Quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột A được hiểu theo nguyên tắc trên. Đồng thời áp dụng tiêu chuẩn cột A đối với trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa với mục đích sử dụng nước là “Nguồn nước sinh hoạt” - nguồn có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc nước có thể xử lý nước sinh hoạt một cách kinh tế;

b) Nguồn tiếp nhận là sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước, bảo vệ cảnh quan đô thị hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “Nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao, giải trí dưới nước, bảo vệ cảnh quan hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản;

d) Nguồn tiếp nhận là sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa ở thượng nguồn của nguồn tiếp nhận nước thải loại A.

3. Đối với các sông, suối, kênh, rạch; hồ, ao không thuộc bảng phụ lục phân vùng đính kèm nhưng nếu có số liệu về giá trị trung bình lưu lượng/dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (nguồn số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, kênh, rạch; hồ, ao thì có thể áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ (ứng với sông, suối, kênh, rạch) và $K_q = 0,6$ (ứng với hồ, ao).

Điều 5. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với vùng nước biển ven bờ

1. Các nguồn xả thải vào vùng nước biển ven bờ áp dụng tiêu chuẩn xả thải cột A (nguồn nước dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao và giải trí dưới nước) với hệ số $K_q = 1$.

2. Nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển, yêu cầu phải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định trước khi xả vào hệ thống thu gom, thoát nước chung của khu vực hoặc tái sử dụng cho hoạt động của đơn vị.

Điều 6. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, thống kê, đo đạc để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ độ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

3. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện dự án và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận có quy định riêng.

Điều 7. Tính toán xác định giá trị tối đa (C_{max}) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

1. Công thức tính toán:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

$C_{\max} = C \times K$ (tính toán đối với nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT; trong đó K là hệ số tính đến quy mô, loại hình cơ sở).

2. Cách xác định hệ số K_f :

Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K_f	Ký hiệu
$F \leq 50$	1,2	K_{f1}
$50 < F \leq 500$	1,1	K_{f2}
$500 < F \leq 5.000$	1,0	K_{f3}
$F > 5.000$	0,9	K_{f4}

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải thực tế lớn nhất mà các Cơ sở phát sinh.

3. Cách xác định giá trị C:

a) Giá trị C được xác định căn cứ theo các tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b) Nguồn áp dụng là nguồn A hoặc B thì giá trị C theo các tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường tương ứng xác định theo cột A hoặc cột B trong các tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường.

4. Cách xác định hệ số K_q :

Hệ số K_q theo lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, khe, rạch tiếp nhận nước thải, trong đó:

- $K_q = 0,9$ nếu $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- $K_q = 1,0$ nếu $50 < Q \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$.
- $K_q = 1,1$ nếu $200 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$.
- $K_q = 1,2$ nếu $Q > 500 \text{ m}^3/\text{s}$.

Hệ số K_q theo dung tích hồ, ao tiếp nhận nước thải, trong đó:

- $K_q = 0,6$ nếu $V \leq 10 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- $K_q = 0,8$ nếu $10 \times 10^6 \text{ m}^3 < V \leq 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- $K_q = 1,0$ nếu $V > 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.

5. Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng đối với các nguồn nước mặt là các sông, suối, kênh, rạch;

hồ, ao tiếp nhận nước thải đối với từng khu vực trên địa bàn tỉnh Bình Thuận được áp dụng như phụ lục kèm theo.

Điều 8. Quy định đối với hoạt động sản xuất công nghiệp, chăn nuôi tập trung nằm ở thượng nguồn các vùng tiếp nhận loại A

Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp áp dụng quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, chăn nuôi tập trung áp dụng quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi nằm ở thượng nguồn của các vùng tiếp nhận cột A, yêu cầu phải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định trước khi xả vào nguồn nước hoặc tái sử dụng cho hoạt động của đơn vị.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Thuận sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý các Khu/Cụm công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai